



INLACO HAIPHONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**  
 Số 4 Nguyễn Trãi - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng  
 Tel : 031/3826867 Fax : 031.3826838 Email : inlaco hp@inlaco hp.com.vn

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2010

### I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>36,395,164,335</b>	<b>23,536,501,912</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9,552,079,376</b>	<b>2,596,558,244</b>
1	Tiền	111		9,552,079,376	2,596,558,244
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>19,480,752,997</b>	<b>14,664,711,248</b>
1	Phải thu khách hàng	131		10,755,714,005	13,644,456,802
2	Trả trước cho người bán	132		895,142,640	1,574,587,000
5	Các khoản phải thu khác	135		7,829,896,352	17,599,455
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(571,932,009)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,111,236,929</b>	<b>4,144,367,020</b>
1	Hàng tồn kho	141		5,111,236,929	4,144,367,020
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,251,095,033</b>	<b>2,130,865,400</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		420,051,266	433,794,538
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,069,879,813	392,329,590
3	Các khoản phải thu khác của NN	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		761,163,954	1,304,741,272
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>298,914,822,664</b>	<b>401,094,736,135</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1	Phải thu dài hạn khác	218			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>289,426,272,847</b>	<b>386,588,962,978</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		272,210,844,801	366,533,013,570
	- Nguyên giá	222		348,144,579,888	464,881,309,144
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,933,735,087)	(98,348,295,574)
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		97,929,100	97,929,100
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97,929,100)	(97,929,100)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		17,215,428,046	20,055,949,408
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,488,549,817</b>	<b>14,505,773,157</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		8,396,341,817	13,351,527,157
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268		1,092,208,000	1,154,246,000
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>335,309,986,999</b>	<b>424,631,238,047</b>

<b>TT</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>220,568,510,488</b>	<b>308,720,239,525</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61,518,904,588</b>	<b>29,637,072,425</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		27,113,875,000	36,500,000
2	Phải trả người bán	312		18,977,069,580	13,010,655,339
3	Người mua trả tiền trước	313		1,165,825,150	1,810,353,451
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		79,707,094	75,454,091
5	Phải trả người lao động	315		4,116,736,782	6,557,348,419
6	Chi phí phải trả	316		230,386,926	358,102,875
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		9,835,304,056	7,788,658,250
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>159,049,605,900</b>	<b>279,083,167,100</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334		158,921,733,200	278,860,936,400
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		127,872,700	222,230,700
<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>114,741,476,511</b>	<b>115,910,998,522</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>114,741,476,511</b>	<b>115,910,998,522</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,740,520,000	40,740,520,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		67,421,720,000	67,421,720,000
3	Cổ phiếu quỹ	414		(685,057,621)	(685,057,621)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,255,556,248)	(282,287,007)
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,205,051,846	2,205,051,846
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10,200,000	10,200,000
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,304,598,534	6,500,851,304
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>430</b>		<b>335,309,986,999</b>	<b>424,631,238,047</b>

## II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng	33,371,349,741	42,061,663,049	96,945,644,989	137,939,108,878
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng	33,371,349,741	42,061,663,049	96,945,644,989	137,939,108,878
4	Giá vốn hàng hóa	32,571,130,801	29,738,807,117	93,637,464,281	104,212,826,490
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng	800,218,940	12,322,855,932	3,308,180,708	33,726,282,388
6	Doanh thu hoạt động tài chính	790,857,247	132,165,161	1,155,154,254	1,296,633,554
7	Chi phí tài chính	4,292,286,807	7,335,965,688	9,901,849,937	18,446,127,779
	<i>Trong đó Chi phí trả lãi vay</i>	<i>2,218,559,516</i>	<i>4,466,114,406</i>	<i>6,933,714,824</i>	<i>11,733,591,641</i>
8	Chi phí bán hàng				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,318,786,729	3,195,600,023	8,059,304,992	10,154,401,366
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(5,019,997,349)	1,923,455,382	(13,497,819,967)	6,422,386,797
11	Thu nhập khác	18,984,951,989	58,727,000	39,437,041,859	4,456,963,440
12	Chi phí khác	13,344,779,614	16,001	27,908,610,952	5,817,245,965
13	Lợi nhuận khác	5,640,172,375	58,710,999	11,528,430,907	(1,360,282,525)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	620,175,026	1,982,166,381	(1,969,389,060)	5,062,104,272
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-		-	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,227,321,571		1,227,321,571	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(607,146,545)	1,982,166,381	(3,196,710,631)	5,062,104,272
17	Tổng số cổ phiếu (trừ CP quỹ)	4,053,752	4,053,752	4,053,752	4,053,752
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		489		1,249
19	Cổ tức trên một cổ phiếu				

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2010 không còn lỗ như cùng kỳ năm 2009, và đạt tương đương quý III năm 2010, vì năm 2010 tình hình kinh tế thế giới đã có nhiều chuyển biến tích cực do tác động của các gói kích thích kinh tế của các nước, thị trường

### III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	91.04%	86.32%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	8.96%	13.68%
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72.70%	65.78%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27.30%	34.22%
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.09	0.16
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.38	1.52
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.47%	-0.18%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4.71%	-1.14%
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	1.71%	-0.53%

**IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và thu kh	01	154,711,161,187	119,054,277,819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(63,238,814,170)	(67,714,846,012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34,848,991,263)	(33,249,517,417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,627,955,271)	(7,238,516,507)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,636,418,736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14,898,403,662	15,251,183,819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,173,538,840)	(22,870,152,647)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>49,720,265,305</b>	<b>1,596,010,319</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ, TS dài hạn	21	(129,101,882,158)	(115,808,647,678)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và TS dài hạn khác	22		38,501,429,774
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV k	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị l	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	356,421,468	239,404,113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(128,745,460,690)</b>	<b>(77,067,813,791)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
2. Tiền chi trả vốn góp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106,151,240,000	129,714,117,603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,278,579,500)	(47,227,855,862)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,076,077,300)	(4,928,188,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>77,796,583,200</b>	<b>77,558,073,141</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1,228,612,185)</b>	<b>2,096,269,669</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9,552,079,376</b>	<b>8,184,034,370</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</i>	61	(5,726,908,947)	(728,224,663)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,596,558,244</b>	<b>9,552,079,376</b>

---

## V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
- Tỷ lệ cổ phần Nhà nước chiếm 24,85% tổng số vốn điều lệ của Công ty

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động trong và ngoài nước
- Cho thuê văn phòng

#### 3. Ngành nghề kinh doanh : Hàng hải

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là Báo cáo tài chính được lập cho quý IV năm 2010.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## ***2. Chính sách kế toán đối với Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm nguyên vật liệu chủ yếu là dầu nhờn, dầu DO, dầu FO còn tồn tại trên các tàu biển đang hoạt động của Công ty và Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao

Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

## ***3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ***

### ***3.1 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

### ***3.2 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ T

Tài sản cố định vô hình của công ty là: Hệ thống quản lý an toàn Hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

## ***5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:***

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

## ***6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:***

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

### ***7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí khác:***

Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm P & I cho đội tàu của công ty; chi phí mua bảo hiểm tai nạn cho CBCNV, chi phí mua đồ dùng văn phòng, vật tư cấp cho tàu phân bổ vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

### ***10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:***

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

+ *Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

+ *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.*

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỉ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ công ty.

### ***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

### ***12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính.***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

### ***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		280,169,775		1,072,237,921
Tiền mặt tại quỹ (USD)	-	-		
	-	<b>280,169,775</b>		<b>1,072,237,921</b>

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
<b>- Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Tiền gửi Việt Nam Đồng (VND)		972,373,415		792,913,973
Tiền gửi Đô la Mỹ (USD)	70,991.71	1,344,015,054	428,455.91	7,686,927,482
<b>- Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>70,991.71</b>	<b>2,316,388,469</b>	<b>428,455.91</b>	<b>8,479,841,455</b>
<b>Tổng cộng tiền</b>	<b>70,991.71</b>	<b>2,596,558,244</b>	<b>428,455.91</b>	<b>9,552,079,376</b>

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác	13,644,456,802	7,829,896,352
<b>Cộng</b>	<b>13,644,456,802</b>	<b>7,829,896,352</b>

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4,100,767,020	5,099,636,929
Công cụ, dụng cụ	43,600,000	11,600,000
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>4,144,367,020</b>	<b>5,111,236,929</b>

### 08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện	Công cụ	Cộng
	Vật kiến trúc	Vận tải	Dụng cụ QL	
Nguyên giá				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2,346,157,830</b>	<b>345,383,366,106</b>	<b>415,055,952</b>	<b>348,144,579,888</b>
Tăng trong kỳ	-	116,714,920,165	21,809,091	116,736,729,256
Giảm trong kỳ	-		-	-

<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,346,157,830</b>	<b>462,098,286,271</b>	<b>436,865,043</b>	<b>464,881,309,144</b>
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1,042,736,802	74,569,155,346	321,842,939	75,933,735,087
Tăng trong kỳ	391,026,300	21,974,106,626	49,427,561	22,414,560,487
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,433,763,102</b>	<b>96,543,261,972</b>	<b>371,270,500</b>	<b>98,348,295,574</b>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1,303,421,028	270,814,210,760	93,213,013	272,210,844,801
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>912,394,728</b>	<b>365,555,024,299</b>	<b>65,594,543</b>	<b>366,533,013,570</b>

### **10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Hệ thống QL an toàn</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>97,929,100</b>	<b>97,929,100</b>
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97,929,100</b>	<b>97,929,100</b>
Giá trị hao mòn		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>97,929,100</b>	<b>97,929,100</b>
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97,929,100</b>	<b>97,929,100</b>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### **11. Chi phí XDCCB dở dang**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Mua sắm TSCĐ	10,777,754,000	10,777,754,000
Xây dựng cơ bản	238,989,371	238,989,371
Sửa chữa lớn TSCĐ	9,039,206,037	6,198,684,675
<b>Cộng</b>	<b>20,055,949,408</b>	<b>17,215,428,046</b>

### **15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng TMCP Hàng hải		20,721,855,000
Vay ngắn hạn	36,500,000	6,392,020,000
<b>Cộng</b>	<b>36,500,000</b>	<b>27,113,875,000</b>

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Các loại thuế khác		75,454,091		79,707,094
<b>Cộng</b>		<b>75,454,091</b>		<b>79,707,094</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí Công đoàn		859,092,733		813,844,691
- BHXH + BHYT		390,942,567		234,543,164
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		604,040,490		540,717,490
- Phải trả khác:				
+ Lãi cổ đông		6,656,300		1,219,455,200
+ Các đối tượng khác		3,038,569,836		2,766,938,998
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,889,356,324		4,259,804,513
<b>Cộng</b>		<b>7,788,658,250</b>		<b>9,835,304,056</b>
<b>20. Vay dài hạn</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
	<b>USD</b>		<b>USD</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng & CBCNV	14,735,200	278,860,936,400	8,845,200	158,921,733,200
<b>Cộng</b>	<b>14,735,200</b>	<b>278,860,936,400</b>	<b>8,845,200</b>	<b>158,921,733,200</b>
<b>22. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Chi tiết vốn đầu tư của CSH</b>	<b>107,487,382,379</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>107,487,382,379</b>
Vốn góp	40,740,520,000			40,740,520,000
- Vốn Nhà nước	10,125,000,000			10,125,000,000
- Vốn cổ đông khác	30,615,520,000			30,615,520,000
Cổ phiếu quỹ	(685,057,621)			(685,057,621)
Thặng dư vốn	67,421,720,000			67,421,720,000
Vốn khác của chủ sở hữu	10,200,000			10,200,000
<b>Các quỹ</b>	<b>2,205,051,846</b>			<b>2,205,051,846</b>
- Quỹ dự phòng tài chính	2,205,051,846			2,205,051,846
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>6,500,851,304</b>	<b>4,865,851,502</b>	<b>5,062,104,272</b>	<b>6,304,598,534</b>
- Lãi năm trước	1,439,185,954	4,865,412,580		6,304,598,534
- Lãi năm nay	5,061,665,350	438,922	5,062,104,272	
<b>Cộng</b>	<b>116,193,285,529</b>	<b>4,865,851,502</b>	<b>5,062,104,272</b>	<b>115,997,032,759</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>25. Tổng doanh thu</b>	<b>42,061,663,049</b>	<b>33,371,349,741</b>	<b>137,939,108,878</b>	<b>96,945,644,989</b>
26. Các khoản khấu trừ doanh thu				
<b>27. Doanh thu thuần</b>	<b>42,061,663,049</b>	<b>33,371,349,741</b>	<b>137,939,108,878</b>	<b>96,945,644,989</b>
Trong đó:				
- Doanh thu vận tải & DVHH	40,723,062,910	32,049,193,860	132,986,110,077	92,017,314,028
- Doanh thu cho thuê lao động	1,203,927,413	1,200,450,245	4,419,544,260	4,449,944,782
- Doanh thu cho thuê văn phòng	134,672,726	121,705,636	533,454,541	478,386,179

### 28. Giá vốn hàng hóa

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trụ sở công ty				
- Giá vốn vận tải & DVHH	29,375,331,677	32,129,041,274	102,437,013,680	91,512,924,306
- Giá vốn cho thuê lao động	322,254,423	393,596,494	1,585,674,994	1,922,664,397
- Giá vốn cho thuê văn phòng	41,221,017	48,493,033	190,137,816	201,875,578
<b>Cộng</b>	<b>29,738,807,117</b>	<b>32,571,130,801</b>	<b>104,212,826,490</b>	<b>93,637,464,281</b>

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2011  
Giám đốc